

Số: /GPMT-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Xét Văn bản số 278/2026/CV-HP ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Geleximco Hưng Phú về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hưng Phú - Giai đoạn 1 (diện tích 100 ha)” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Geleximco Hưng Phú, địa chỉ tại số 355 Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hưng Phú - Giai đoạn 1 (diện tích 100 ha)” địa điểm tại xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hưng Phú.

1.2. Địa điểm hoạt động: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1001267015 do Phòng đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính tỉnh Thái Bình (nay là Sở Tài chính tỉnh Hưng Yên) cấp chứng nhận lần đầu ngày 22 tháng 06 năm 2023, chứng nhận thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 03 năm 2025; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 4461151180 do Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh Thái Bình (nay là Ban Quản lý Khu kinh tế và các Khu công nghiệp tỉnh Hưng

Yên) cấp chứng nhận lần đầu ngày 03 tháng 10 năm 2024, chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 30 tháng 6 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 1001267015.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Đầu tư và kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp.
1.5.1. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào cơ sở được phân loại theo Quyết định số 36/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	C10 (trừ mã C102, C104)
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt (không bao gồm công đoạn tẩy, nhuộm)	C13
4	Sản xuất trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	C14 (trừ mã C142)
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan (không bao gồm thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú)	C15 (trừ mã C1511)
6	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	C1621
7	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	C1622
8	Sản xuất bao bì bằng gỗ	C1623
9	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	C1629
10	Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa; Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	C1702; C1709
11	Dịch vụ liên quan đến in	C1812
12	Sản xuất khí công nghiệp	C20111
13	Sản xuất plastic nguyên sinh	C20131
14	Sản xuất cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	C20132
15	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; ma tít	C20221
16	Sản xuất mỹ phẩm, nước hoa, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	C2023
17	Sản xuất sợi nhân tạo	C2030
18	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	C21
19	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
20	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	C2310
21	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại chưa được phân vào đâu (không bao gồm sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao)	C239 (trừ mã C2393, C2394)
22	Sản xuất kim loại màu	C24202
23	Đúc kim loại màu	C2432
24	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25 (trừ mã C252)
25	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
26	Sản xuất thiết bị điện	C27

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế
27	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
28	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
29	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	C309
30	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C310
31	Sản xuất nhạc cụ	C3220
32	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao; Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	C3230; C3250
33	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (sản xuất đồ dùng dạy học)	C3290
34	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
35	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	D351 (trừ các mã D35111, D35112, D35113 và D35119)
36	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	D3530
37	Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ	G466
38	Bán lẻ ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác và các bộ phận phụ trợ	G478
39	Vận tải kho bãi	H52
40	Dịch vụ lưu trú	I55
41	Dịch vụ ăn uống	I56
42	Hoạt động kinh doanh bất động sản	M68

1.5.2. Các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư vào cơ sở được phân loại theo Quyết định số 38/2020/QĐ-TTg ngày 30/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển và Danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển:

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư
1	Hệ thống, thiết bị, phần mềm, phân tích nhận dạng, dự báo, điều khiển dựa trên trí tuệ nhân tạo
2	Vật liệu bán dẫn, quang điện tử và quang tử
3	Linh kiện, vi mạch điện tử tích hợp (IC); sản phẩm, mạch điện tử linh hoạt (PE)
4	Hệ thống vi cơ điện tử (MEMS), nanô cơ điện tử (NEMS) và các thiết bị ứng dụng công nghệ thiết kế, chế tạo hệ thống vi cơ điện tử (MEMS), hệ thống nano cơ điện tử (NEMS), cảm biến sinh học, cảm biến thông minh và hệ lab-on-a-chip (LOC)
5	Hệ thống, máy công cụ, thiết bị điều khiển số (CNC) độ chính xác cao thế hệ mới
6	Công nghệ thiết kế, chế tạo máy nông nghiệp tiên tiến: máy canh tác, chăm sóc, thu hoạch và sau thu hoạch thế hệ mới; hệ thống thiết bị chế biến và bảo quản thực phẩm có quy mô công nghiệp
7	Công nghệ thiết kế, chế tạo khuôn mẫu tiên tiến (Advanced moulds) có tính năng kỹ thuật, độ chính xác và chất lượng cao
8	Vật liệu polyme tiên tiến và composite nền cao phân tử chất lượng cao sử dụng trong môi

TT	Các ngành nghề thu hút đầu tư
	trường khắc nghiệt, bền với khí hậu nhiệt đới
9	Sơn chuyên dụng cao cấp, thân thiện với môi trường
10	Vật liệu cao su kỹ thuật cao cấp, cao su tổng hợp chuyên dụng phục vụ cho ngành chế tạo máy, điện, điện tử, an ninh, quốc phòng

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 209,08 ha. Trong đó:

+ Đã hoàn thành hạ tầng giai đoạn 1: 100 ha;

+ Tiếp tục hoàn thiện hạ tầng giai đoạn 2: 109,08 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Geleximco Hưng Phú:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Geleximco Hưng Phú có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp giấy phép môi trường, người có thẩm quyền cấp giấy phép môi trường.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm**.

(Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày.....tháng.....năm 2033).

Điều 4. Giao Cục trưởng Cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Geleximco Hưng Phú;
- UBND tỉnh Hưng Yên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở NN&MT tỉnh Hưng Yên;
- Ban Quản lý KKT và các KCN tỉnh Hưng Yên;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ NN&MT;
- Bộ phận Một cửa, Bộ NN&MT;
- Lưu: VT, MT, VC (12).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Công Thành

Phụ lục 1

**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp (KCN) Hưng Phú.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà điều hành của Trạm xử lý nước thải (XLNT) tập trung KCN.
- Nguồn số 03: Nước thải phát sinh từ phòng thí nghiệm của Trạm XLNT tập trung KCN.
- Nguồn số 04: Nước thải phát sinh từ khu vực bể nén bùn và nhà ép bùn trong khu vực Trạm XLNT tập trung KCN.
- Nguồn số 05: Nước thải phát sinh từ khu vực kho chứa chất thải công nghiệp thông thường trong khu vực Trạm XLNT tập trung.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

- 2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Cống Không, sau đó chảy ra sông Hồng.
- 2.2. Vị trí xả nước thải:
- Vị trí: Xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên.
 - Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2246786; Y = 609276 (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°).
- 2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m³/ngày (24 giờ).
- 2.3.1. Phương thức xả nước thải: Nước thải sau xử lý xả ra nguồn tiếp nhận theo phương thức bơm cưỡng bức, xả mặt và xả ven bờ.
- 2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.
- 2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A, K_q=0,9; K_f=1,0) và QCVN 12-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp giấy và bột giấy (cột A, K_q=0,9; K_f=1,1) với thông số Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) và Dioxin (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031) và QCVN 40:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột A) (áp dụng kể từ ngày 01/01/2032), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
1	Nhiệt độ	°C	40	≤40		Thực hiện

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
2	pH	-	6,0 - 9,0	6-9	-	quan trắc tự động, liên tục
3	COD	mg/l	67,5	≤65		
4	TSS	mg/l	45	≤40		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	≤5		
6	Độ màu	Co-Pt	50	≤50		
7	Tổng Xianua	mg/l	0,063	≤0,2	03 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
8	Kẽm (Zn)	mg/l	2,7	≤1,0		
9	Đồng (Cu)	mg/l	1,8	≤1,0		
10	Asen (As)	mg/l	0,045	≤0,05		
11	Cadimi (Cd)	mg/l	0,045	≤0,02		
12	Tổng Nito	mg/l	18	≤20		
13	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	≤40		
14	Thủy ngân (Hg)	mg/l	0,0045	≤0,001		
15	Chì (Pb)	mg/l	0,09	≤0,1		
16	Crom hóa trị VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	0,045	≤0,1		
17	Crom hóa trị III (Cr ³⁺)	mg/l	0,18	-		
18	Niken (Ni)	mg/l	0,18	≤0,1		
19	Mangan (Mn)	mg/l	0,45	≤2,0		
20	Sắt (Fe)	mg/l	0,9	≤2,0		
21	Tổng phenol	mg/l	0,09	≤1,0		
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	≤1,0		
23	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,18	≤0,2		
24	Florua (F ⁻)	mg/l	4,5	≤3,0		
25	Tổng P (tính theo P)	mg/l	3,6	≤4,0		
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	450	≤500		
27	Clo dư	mg/l	0,9	≤1,0		
28	Coliform	MPN hoặc CFU/ 100ml	3.000	≤3.000		
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	-		
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	-		
31	Tổng Crôm	mg/l	-	≤0,5		
32	Formaldehyde (HCHO) ⁽¹⁾	mg/l	-	≤1,0		
33	1,4-Dioxane	mg/l	-	≤0,05		

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
			Đến ngày 31/12/2031	Kể từ ngày 01/01/2032		
	(C ₄ H ₈ O ₂) ⁽²⁾					
34	Chất hoạt động bề mặt anion ⁽³⁾	mg/l	-	≤3,0		
35	Dầu mỡ động thực vật ⁽⁴⁾	mg/l	-	≤5,0		
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045	≤0,05		
37	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,27	≤0,3		
38	Tổng PCBs	mg/l	0,0027	≤0,003	01 năm/lần	Không thuộc đối tượng
39	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ⁽⁵⁾	mg/l	7,425	≤7,5		
40	Dioxin ⁽⁶⁾	pgTEQ/l	14,85	≤10		

Ghi chú:

(1), (2), (3), (4): Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C2023;

(5), (6): Thực hiện quan trắc định kỳ khi KCN có cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C1702, C1709.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp trong Khu công nghiệp (bao gồm cả khu Văn phòng nhà điều hành Khu công nghiệp của Công ty) (nguồn số 01) được xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối trước khi được đầu vào hệ thống thu gom nước thải chung để về hệ thống xử lý nước thải tập trung KCN để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh nhà điều hành trong Trạm XLNT tập trung KCN (nguồn số 02) được xử lý sơ bộ tại bể tự hoại sau đó được thu gom cùng nước thải từ phòng thí nghiệm trong Trạm XLNT tập trung (nguồn số 03) và nước thải phát sinh từ khu vực bể nén bùn và nhà ép bùn trong Trạm XLNT tập trung (nguồn số 04) để dẫn về bể gom nước thải đầu vào của hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

- Nước thải phát sinh tại khu vực kho chứa chất thải thông thường trong khu vực Trạm XLNT tập trung (nguồn số 05) được thu gom về bể gom nước thải đầu vào của hệ thống XLNT tập trung để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Đã xây dựng Trạm XLNTTT có công suất 2.000 m³/ngày đêm, cụ thể như sau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Cụm bể điều chỉnh pH - keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 1 → Bể Anoxic 1&2 → Bể hiếu khí 1&2 → Bể trung gian 2 → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh Cống Khổng.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/ngày đêm.
- Hóa chất sử dụng: NaOH 99%, H₂SO₄, Phèn PAC, A. Polymer, Chlorine, C. Polymer (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 hệ thống (đã lắp đặt).
- Vị trí lắp đặt: Tại mương quan trắc.
- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào và đầu ra), pH, nhiệt độ, COD, TSS, Amoni.
- Thiết bị lấy mẫu tự động: Có.
- Camera theo dõi: Đã lắp camera giám sát.
- Kết nối, truyền số liệu: Công ty phải thực hiện truyền dữ liệu được về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên để quản lý, giám sát theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố cho Trạm XLNT tập trung (mô đun 01) dung tích 2.000 m³, thành và đáy hồ được lót lớp ART7 và HDPE chống thấm. Ngoài ra, lớp neo màng HDPE đáy hồ và phần trên của thành hồ được đổ bê tông kiên cố.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường: Cài đặt giới hạn, ngưỡng tiêu chuẩn thấp hơn quy chuẩn kỹ thuật môi trường (bằng 90% giá trị tiêu chuẩn cho phép) tại trạm quan trắc tự động. Khi trạm quan trắc tự động thông báo tín hiệu chất lượng nước thải sau xử lý vượt giới hạn đã cài đặt, dùng bơm nước thải từ bể gom nước thải đầu vào lên hệ thống xử lý, mở van dẫn nước thải sau bể khử trùng để đưa nước thải về hồ sự cố. Lấy mẫu, kiểm tra, xác định nguyên nhân và cân chỉnh lại lượng hóa chất sử dụng hoặc khắc phục sự cố vi sinh. Sau khi khắc phục sự cố, đóng van dẫn nước thải về hồ sự cố, bơm nước từ hồ sự cố về lại bể điều hòa và bơm nước thải từ bể gom nước thải đầu vào lên hệ thống xử lý để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn.

- Trường hợp hồ sự cố vượt quá khả năng lưu chứa: Khi xảy ra sự cố, nước thải được lưu trong hồ sự cố tối đa 01 ngày. Nếu quá thời gian này, liên hệ, phối hợp với các cơ sở trong KCN để lưu chứa tạm thời tại các bể, thiết bị của các cơ sở này, giảm thiểu lượng nước thải về Trạm XLNT tập trung, đồng thời, huy động nhân lực sửa chữa, khắc phục.

- Trường hợp khu vực xảy ra sự cố mất điện: Vận hành và chạy máy phát điện dự phòng trong thời gian sớm nhất để tránh gián đoạn việc vận hành Trạm XLNT tập trung.

- Trường hợp nước thải của các cơ sở thứ cấp vượt tiêu chuẩn đầu nối nước thải của KCN: Dùng bơm nước thải từ bể gom nước thải đầu vào lên hệ thống xử lý, đồng thời mở van đường ống dẫn nước thải về hồ sự cố và vận hành bơm nước thải để đưa nước thải về hồ sự cố. Trong trường hợp hệ thống xử lý nước thải tập trung đáp ứng được, tăng cường xử lý hóa lý, cân chỉnh lượng hóa chất xử lý hoặc tăng cường vi sinh. Sau khi khắc phục sự cố, bơm nước thải từ hồ sự cố về bể điều hòa, mở van dẫn nước thải từ bể gom lên bể điều hòa từ đó điều tiết nước thải lên các bể xử lý để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn. Phối hợp với bộ phận môi trường của KCN tìm cơ sở xả nước thải vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào để xử lý. Trường hợp hệ thống xử lý không đáp ứng được, khoanh vùng,

lấy mẫu, xác định cơ sở thứ cấp vượt tiêu chuẩn tiếp nhận, dừng tiếp nhận nước thải, khẩn trương khắc phục sự cố và tiếp tục vận hành hệ thống xử lý sau khi sự cố đã khắc phục, đồng thời điều phối hợp lý nước thải bị sự cố và nước thải đầu vào bình thường sau khi đã dừng tiếp nhận nước thải của cơ sở vượt tiêu chuẩn tiếp nhận để vận hành và xử lý nước thải đảm bảo đạt quy chuẩn.

- Trường hợp máy móc, thiết bị của Trạm XLNT tập trung bị hư hỏng: khi máy móc, thiết bị bị hư hỏng, dừng bơm nước thải ra ngoài môi trường, dừng bơm nước thải từ bể thu gom lên bể điều hòa và đưa nước thải về hồ sự cố để lưu chứa tạm thời. Nhanh chóng huy động lực lượng để thay thế thiết bị, máy móc. Sau khi thay thế xong, vận hành hệ thống lại bình thường. Sau khi sự cố được khắc phục, nước thải được bơm dần từ hồ sự cố về bể thu gom để tiếp tục quy trình xử lý đảm bảo đạt quy chuẩn.

- Thường xuyên kiểm tra hoạt động phát sinh nước thải từ các doanh nghiệp thứ cấp, kiểm tra việc xả thải các doanh nghiệp. Lập danh sách các doanh nghiệp có nguy cơ gây ô nhiễm, định kỳ hoặc đột xuất lấy mẫu kiểm tra nước thải các doanh nghiệp này.

- Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng, nạo vét đường ống để phát hiện và xử lý kịp thời trường hợp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống xử lý nước thải.

- Thường xuyên duy tu bảo dưỡng các trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý nước thải. Trang bị một số thiết bị dự phòng cho một số máy móc dễ hư hỏng như bơm dự phòng, máy thổi khí, các phụ tùng khác ...

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung, ứng phó sự cố, ghi chép nhật ký vận hành đầy đủ.

1.5. Giá trị giới hạn nước thải đầu vào của KCN Hưng Phú:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung
1	Nhiệt độ	°C	≤40
2	pH	-	5,5 đến 9
3	COD	mg/l	≤400
4	TSS	mg/l	≤300
5	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	≤60
6	Độ màu	Co-Pt	≤150
7	Tổng Xianua	mg/l	≤0,063
8	Kẽm (Zn)	mg/l	≤2,7
9	Đồng (Cu)	mg/l	≤1,8
10	Asen (As)	mg/l	≤0,045
11	Cadimi (Cd)	mg/l	≤0,045
12	Tổng Nitơ	mg/l	≤80
13	BOD ₅ (20°C)	mg/l	≤250
14	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤0,0045
15	Chì (Pb)	mg/l	≤0,09
16	Crom VI (Cr ⁶⁺)	mg/l	≤0,045

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn nước thải đầu vào hệ thống XLNT tập trung
17	Crom III (Cr^{3+})	mg/l	$\leq 0,18$
18	Niken (Ni)	mg/l	$\leq 0,18$
19	Mangan (Mn)	mg/l	$\leq 0,45$
20	Sắt (Fe)	mg/l	$\leq 0,9$
21	Tổng phenol	mg/l	$\leq 0,09$
22	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	$\leq 4,5$
23	Sunfua	mg/l	$\leq 0,18$
24	Florua	mg/l	$\leq 4,5$
25	Tổng P (tính theo P)	mg/l	$\leq 8,0$
26	Clorua (Cl^-)	mg/l	≤ 450
27	Clo dư	mg/l	$\leq 0,9$
28	Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	Không quy định
29	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	$\leq 0,09$
30	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	$\leq 0,9$
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	$\leq 0,045$
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	$\leq 0,27$
33	Tổng PCBs	mg/l	$\leq 0,0027$
34	Tổng Crôm	mg/l	$\leq 0,5$
35	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX)*	mg/l	$\leq 7,425$
36	Dioxin*	pgTEQ/l	$\leq 14,85$
37	Formaldehyde**	mg/l	$\leq 1,0$
38	1,4-Dioxane**	mg/l	$\leq 0,05$
39	Chất hoạt động bề mặt anion**	mg/l	$\leq 3,0$
40	Dầu mỡ động thực vật**	mg/l	$\leq 5,0$

Ghi chú:

(*): Thực hiện giám sát đối với cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C1702, C1709;

(**): Thực hiện giám sát đối với cơ sở thứ cấp thuộc ngành nghề C2023.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày được cấp phép.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Trạm XLNT tập trung (mô đun 01) của KCN Hưng Phú, công suất 2.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí tại bể thu gom nước thải đầu vào để giám sát chất lượng nước thải đầu vào.

- 01 vị trí tại mương quan trắc để giám sát chất lượng nước thải sau xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Geleximco Hưng Phú phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT).

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 05 lần, 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 07 ngày liên tiếp; tần suất quan trắc nước thải ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải có hố ga lắng cặn, tách váng dầu trước khi xả vào hệ thống thoát nước mưa chung của khu vực. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Có đồng hồ độc lập đo lường điện tiêu thụ của Trạm XLNT tập trung. Có đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, nước thải đầu ra của Trạm XLNT tập trung. Việc vận hành Trạm XLNT tập trung phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng. Nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.4. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP) và Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

3.5. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm

các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.6. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm hệ thống/công trình xử lý nước thải gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày. Báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải phải bảo đảm đầy đủ kết quả quan trắc chất thải theo kế hoạch vận hành thử nghiệm được nêu trong giấy phép môi trường.

3.7. Thỏa thuận cụ thể điều kiện đầu nối nước thải với các nhà đầu tư thứ cấp trong KCN trước khi thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Bảo đảm toàn bộ nước thải phát sinh từ các cơ sở thứ cấp trong KCN được thu gom, đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý.

3.8. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Geleximco Hưng Phú hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép môi trường này ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Nhà đặt máy phát điện dự phòng tại Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 02: Khu vực bể gom nước thải đầu vào tại Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 03: Khu vực bể điều hòa tại Trạm xử lý nước thải tập trung.
- Nguồn số 04: Khu vực nhà đặt máy thổi khí tại Trạm xử lý nước thải tập trung.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú
70	55	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ	
1	70	60	Khu vực thông thường

Ghi chú: Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2027, giá trị tối đa cho phép đối với mức ồn phát sinh, mức gia tốc rung phải đáp ứng quy định tương ứng tại QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (ban hành kèm theo Thông tư số 01/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành 03 quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường xung quanh).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- 1.1. Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh) đảm bảo các động cơ, máy móc, thiết bị hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- 1.2. Đối với các thiết bị có phát sinh độ rung được kê các đệm chân để để hạn chế độ rung. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- 2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.
- 2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026
của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên: 1.199.130 kg/năm.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh: 217.300 kg/năm.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 7,2 tấn/năm.

Thực hiện phân định, phân loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

Kho lưu chứa diện tích khoảng 18,6 m², kho chứa hóa chất diện tích 20 m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Kho lưu chứa diện tích khoảng 40 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

Thùng chứa có nắp đậy.

2.4. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Khu vực nhà ép bùn có diện tích khoảng 29,5 m².

2.5. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT (được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu bảo vệ môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thực hiện các yêu cầu phòng ngừa sự cố chất thải, ứng phó sự cố chất thải theo quy định tại Thông tư số

41/2025/TT-BNNMT ngày 14 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn kỹ thuật về phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải và phục hồi môi trường sau sự cố môi trường.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BNNMT ngày tháng năm 2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG TIẾP TỤC THỰC HIỆN:

1. Đã hoàn thành hạ tầng với diện tích 100 ha (giai đoạn 1) trên tổng diện tích 209,08 ha được phê duyệt của dự án “Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hưng Phú” (theo Quyết định số 4157/QĐ-BTNMT ngày 23/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường).

2. Những nội dung tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 4157/QĐ-BTNMT nêu trên, cụ thể như sau:

- Giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng trên phần diện tích còn lại (giai đoạn 2, diện tích 109,08 ha) của Khu công nghiệp bao gồm: San nền, đường giao thông, phòng cháy chữa cháy, hệ thống cấp điện, hệ thống cấp nước, hệ thống thông tin liên lạc, cây xanh, hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hệ thống thu gom nước thải,...

- Xây dựng và lắp đặt bổ sung mô đun số 02 có công suất 2.000 m³/ngày đêm của Trạm XLNT tập trung để nâng tổng công suất hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN là 4.000 m³/ngày đêm; 01 hồ sơ có dung tích 2.000 m³. Quy trình công nghệ xử lý của mô đun 02 tóm tắt như sau:

Nước thải → Bể thu gom → Bể điều hòa → Cụm bể điều chỉnh pH - keo tụ - tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian 1 → Bể Anoxic 1&2 → Bể hiếu khí 1&2 → Bể trung gian 2 → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → Mương quan trắc → Kênh Cống Không.

3. Thực hiện công tác bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng theo quy định của pháp luật. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật, quản lý và tổ chức thi công phù hợp để hạn chế tối đa các tác động bất lợi đến hệ sinh thái, cảnh quan, môi trường và các hoạt động kinh tế dân sinh khác khu vực dự án trong quá trình thi công xây dựng.

4. Sau khi hoàn thành hạng mục nêu trên, Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Geleximco Hưng Phú có trách nhiệm báo cáo cơ quan có thẩm quyền để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Máy phát điện dự phòng sử dụng nhiên liệu là dầu DO nên không yêu cầu phải kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý, tuy nhiên, nhiên liệu sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa. Hệ thống xử lý mùi tại bể nén bùn là biện pháp nhằm tăng cường công tác bảo vệ môi trường và không yêu cầu phải kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp phải xử lý.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất, trong đó có

nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

5. Ban hành quy chế về bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp phù hợp yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật quy định tại Luật Bảo vệ môi trường.

6. Diện tích cây xanh phải đảm bảo tỷ lệ theo quy định của pháp luật về xây dựng.

7. Các hạng mục công trình của cơ sở chỉ được phép hoạt động khi bảo đảm phù hợp theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, quy hoạch, đất đai, xây dựng và pháp luật khác có liên quan.

8. Bảo đảm sự phù hợp và tuân thủ việc thực hiện các quy hoạch có liên quan theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

9. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.